

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đ.

Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 30/06/2015.

➤ **Công ty CP Tòa nhà CNTT Truyền thông Hà Nội.**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0102576071 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 6 ngày 9 tháng 05 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Phòng 502, tòa nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty: Bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, ... Tại thời điểm 30/06/2015, công ty nắm 68% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng.**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 3200282597 ngày 21/01/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Trụ sở chính của Công ty: 82A Lê Thế Hiếu, Phường 1, Tp. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của công ty dịch vụ du lịch. Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu 95,1% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ.**

Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú thọ được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 181021000464 lần đầu ngày 28 tháng 7 năm 2011, điều chỉnh lần 4 ngày 05/09/2014. Trụ sở chính của Công ty: Vườn Vua, xã Trung Thịnh, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Hoạt động chính của công ty: Dịch vụ du lịch, lưu trú, bất động sản, ... Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Các công ty liên kết trực tiếp, gián tiếp của công ty tính tại thời điểm 30/06/2015.

➤ **Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam**

Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105227209 ngày 30/03/2011 và thay đổi lần thứ 5 ngày

27/03/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại F507, tầng 5, tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan đến in ấn. Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu trực tiếp 26% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

➤ **Công ty CP Đầu tư khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội. (Công ty liên kết gián tiếp)**

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hà Nội được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0103036126 của Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/03/2009. Trụ sở chính của công ty, tầng 3 tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là xây dựng, thương mại. Tại thời điểm 30/06/2015, công ty sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Tòa Nhà CNTT Truyền thông Hà Nội (Công ty con) 33,32% vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/04/2015
Ông Dương Mạnh Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2007
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014

BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				DVT: Đồng
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		276.979.480.102	248.965.218.967
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	128.187.420.965	137.151.995.875
111	1. Tiền		128.187.420.965	137.151.995.875
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	09a		301.274.179
121	1. Chứng khoán kinh doanh			301.274.179
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.335.499.997	107.695.722.753
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	02	76.205.679.669	22.068.670.922
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.571.078.316	35.106.317.056
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	03a	7.808.254.113	9.643.298.336
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	04a	22.750.487.899	40.877.436.439
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	05	7.043.880.520	2.508.316.201
141	1. Hàng tồn kho		7.043.880.520	2.508.316.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.412.678.620	1.307.909.959
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10a	156.117.512	76.594.861
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.256.561.108	1.231.315.098
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.806.149.773	263.189.057.964
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		138.485.308.025	118.835.793.025
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	03b	92.618.889.705	73.018.939.705
216	6. Phải thu dài hạn khác	04b	45.866.418.320	45.816.853.320
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		2.741.292.347	2.205.199.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	2.693.000.684	1.639.991.347
222	- Nguyên giá		9.368.173.469	7.888.272.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(6.675.172.785)	(6.248.280.762)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	07	48.291.663	565.208.329
228	- Nguyên giá		305.000.000	1.005.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(256.708.337)	(439.791.671)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	73.622.938.913	68.907.339.771
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		21.771.039.118	46.611.822.842
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		51.851.899.795	22.295.516.929
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	09b	30.415.583.915	29.016.996.925
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		17.786.962.792	19.388.375.802
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(105.158.108)	(105.158.108)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.541.026.573	44.223.728.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10b	169.331.935	143.899.087
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		120.733.099	104.637.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	11	41.250.961.539	43.975.192.308
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		563.785.629.875	512.154.276.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		152.956.447.902	141.664.935.247
310	I. Nợ ngắn hạn		85.050.959.420	52.702.464.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.339.842.224	7.212.189.046
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		263.523.950	481.152.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	21.997.610.659	7.926.398.582
314	4. Phải trả người lao động		590.333.449	424.886.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14a	24.669.476.906	10.971.184.248
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15a	15.655.543.661	19.701.220.714
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16a	5.000.000.000	5.000.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.534.628.571	985.432.901
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		67.905.488.482	88.962.470.321
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	14b	13.535.402.300	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	2.366.086.182	2.366.086.182
337	7. Phải trả dài hạn khác	15b	12.000.000.000	86.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16b	40.004.000.000	596.384.139
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.829.181.973	370.489.341.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	410.829.181.973	370.489.341.684
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265.000.000.000	265.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.000.000.000	265.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.237.114.862	1.065.033.362
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.601.930.371	33.440.742.469
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.277.368.873	3.602.669.640
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		46.324.561.498	29.838.072.829
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		65.925.103.378	69.918.532.491
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		563.785.629.875	512.154.276.931


Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015


Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	90.614.857.941	28.011.349.095	151.106.852.104	48.408.871.238
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	90.614.857.941	28.011.349.095	151.106.852.104	48.408.871.238
4. Giá vốn hàng bán	11	21	66.324.458.710	25.111.560.610	103.374.491.273	45.477.810.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	24.290.399.231	2.899.788.485	47.732.360.831	2.931.060.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	18.386.467.639	4.133.475.912	20.443.123.751	8.980.525.791
7. Chi phí tài chính	22	23	152.246.363	37.788.361	1.546.219.509	(3.011.964)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.097.138	4.942.485	281.542.636	117.562.387
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24	24	(9.363.721)	(10.784.323)	(14.548.894)	(21.918.487)
9. Chi phí bán hàng	25	24a	102.046.287		102.046.287	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	3.231.914.903	2.348.506.683	6.110.455.018	4.908.092.077
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.181.295.596	4.636.185.030	60.402.214.874	6.984.588.039
12. Thu nhập khác	31		-	9.972	-	18.771.877
13. Chi phí khác	32		53.176.450		81.076.450	25.000.000
14. Lợi nhuận khác	40		(53.176.450)	9.972	(81.076.450)	(6.228.123)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.128.119.146	4.636.195.002	60.321.138.424	6.978.359.916
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.955.958.902	1.221.531.412	13.999.232.489	1.950.903.716
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.979.757)	(12.152.863)	(16.095.927)	(16.490.036)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.185.140.001	3.426.816.453	46.338.001.862	5.043.946.236
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.175.912.085	3.436.460.931	46.324.561.498	5.025.646.378
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		9.227.916	(9.644.478)	13.440.364	18.299.858
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	-	-	-	304,58
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Thanh Mai

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Trần Xuân Đại Thăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	60.321.138.424	6.978.359.916
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(15.438.901.799)	(6.350.163.060)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	650.323.841	597.665.075
03	- Các khoản dự phòng		(128.644.471)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.361.182.833)	(6.963.610.205)
06	- Chi phí lãi vay	280.649.765	144.426.541
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(8.692.572)	
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	44.882.236.625	628.196.856
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(28.850.114.480)	(5.821.764.635)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	20.189.600.741	(1.019.298.341)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(30.539.225.214)	(3.748.569.278)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(107.898.921)	332.864.606
13	- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	301.274.179	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(237.163.886)	(1.536.928.455)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.691.351.067)	(1.918.281.481)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(34.048.830)	(181.553.000)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	3.913.309.147	(13.265.333.728)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(31.322.723.497)	(1.687.747.032)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(31.668.350.000)	(97.021.160.166)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	6.757.500.000	8.172.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.833.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.600.000.000	10.233.750.242
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.397.995.788	1.940.548.539
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(51.235.577.709)	(80.196.108.417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.611.680.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		



Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
33	3. Tiền thu từ đi vay	55.944.000.000	44.535.049.121
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(17.586.306.348)	(1.233.254.282)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
40	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>38.357.693.652</i>	<i>57.913.474.839</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.964.574.910)	(35.547.967.306)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	137.151.995.875	48.528.979.312
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	128.187.420.965	12.981.012.006

Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh bao gồm

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;

- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Công nghệ thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có các công ty con:

- Công ty CP Tòa nhà Công nghệ thông tin - Truyền thông Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
- Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nợ phải thu

Khi lập báo cáo tài chính, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hay ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành nhưng không vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Bản quyền	

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả

trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, khi chuyển tiền góp vốn cho đối tác theo nội dung của hợp đồng, Công ty ghi nhận là một khoản phải thu. Khi nhận được tiền góp vốn của đối tác, Công ty ghi nhận là một khoản phải trả. Tùy theo tính chất của tài sản hình thành trong tương lai, Công ty ghi nhận tăng tài sản, hàng hóa hoặc lợi nhuận trong kỳ tài sản hình thành.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức

phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.674.519.773	21.978.336.063
Tiền gửi ngân hàng	120.512.901.192	115.173.659.812
Cộng	128.187.420.965	137.151.995.875

02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty cổ phần Max Việt Nam	14.399.201.263	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà số 68	2.382.184.000	2.382.184.000
Công ty Liên doanh Mô tô Việt	4.266.000.160	
Công ty CP Thế giới xe điện	1.747.200.000	
Công ty CP Đầu tư Thăng Long	11.346.426.021	
Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình Tâm Việt	4.123.342.080	
C.ty CP TN Khoáng sản và BĐS Thăng Long		8.851.755.055
Khách hàng cá nhân (mua nhà liền kề DA Đại Mỗ)	33.237.888.250	2.318.346.530
Nguyễn Thị Hương Mai		2.931.571.000
Nguyễn Thị Hồng		4.617.000.000
Khách hàng khác	4.703.437.895	967.814.337
Cộng	76.205.679.669	22.068.670.922

03. PHẢI THU VỀ CHO VAY

a . Cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành	7.669.947.705		7.779.491.928	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn	138.306.408		138.306.408	
Cho vay cá nhân			1.725.500.000	
Cộng	7.808.254.113		9.643.298.336	

b . Cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho các tổ chức vay	55.850.539.705	-	55.850.539.705	
C.ty CP Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long	4.383.005.186		4.383.005.186	
C.ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành	8.942.646.288		8.942.646.288	
Cty đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	4.340.028.056		4.340.028.056	
Cty ĐT Đô thị và Phát triển sinh thái Vân Trì	7.358.140.075		7.358.140.075	
Công ty TNHH Kỹ thuật XD Hà Nội	826.720.100		826.720.100	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

F507 - 509 - Charmvit Tower - 117 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015

<i>Cty CP DLST ND Hồ Đồng Xương HN</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Cty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Cty CP Văn hóa - Thông tin Thăng Long</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Cty CP Đầu tư Thăng Long</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cho vay cá nhân	36.768.350.000	17.168.400.000
Cộng	92.618.889.705	73.018.939.705

04. PHẢI THU KHÁC

a . Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	10.935.593		5.623.453	
Lãi dự thu	1.509.875.819		1.563.713.732	
Tạm ứng cá nhân	3.704.421.571		4.111.159.420	
Phải thu khác	2.729.254.916		400.939.834	
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	14.796.000.000			
- Cho Phạm Thị Nguyệt	-		20.000.000.000	
- Cho Nguyễn Thị Linh	14.796.000.000		14.796.000.000	
Cộng	22.750.487.899		40.877.436.439	

b . Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đặt cọc	9.467.697.320		9.467.697.320	
+ Cty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	375.000.000		375.000.000	
+ Cty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn	300.000		300.000	
+ Cty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ	95.445.504		95.445.504	
+ Cty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	12.498.816		12.498.816	
+ Cty TNHH MTV ĐTPPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000		5.000.000.000	
+ HTX Thương mại Láng Hạ	5.000.000		5.000.000	
+ Cty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam	108.453.000		108.453.000	
+ Tiền sử dụng đất DA Tòa nhà CNTT Hà Nội	3.871.000.000		3.871.000.000	
- Hợp đồng Hợp tác k.doanh	3.340.461.000		3.297.756.000	
+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội	3.340.461.000		3.297.756.000	
- Ủy thác đầu tư dài hạn	33.058.260.000		33.051.400.000	
Cộng	45.866.418.320		45.816.853.320	

05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	484.963.963		480.672.995	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	2.144.447.995		1.912.024.542	
Công cụ dụng cụ	714.829.713		115.618.664	
Hàng hóa	3.502.875.852			
Thành phẩm	196.762.997			
Cộng	7.043.880.520		2.508.316.201	

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục số 1)

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Bản quyền phát hành	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm		1.005.000.000	1.005.000.000
2	Tăng trong kỳ			
3	Giảm trong kỳ		700.000.000	700.000.000
4	Số cuối kỳ		305.000.000	305.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu kỳ		439.791.671	439.791.671
2	Tăng trong kỳ		15.250.000	15.250.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ		15.250.000	15.250.000
3	Giảm trong kỳ		198.333.334	198.333.334
4	Số cuối kỳ		256.708.337	256.708.337
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu kỳ		565.208.329	565.208.329
2	Số cuối kỳ		48.291.663	48.291.663

08. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.771.039.118		46.611.822.842	
Cộng	21.771.039.118		46.611.822.842	

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án Tòa nhà Hà Nội ICT		7.399.818.411		8.582.659.250
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua		42.335.065.088		11.596.217.538
Dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng Cửa Tùng		2.117.016.296		2.116.640.141
Cộng		51.851.899.795		22.295.516.929

09a. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

- Chứng khoán kinh doanh

Tên chứng khoán	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số đầu kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số đầu kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Cổ phiếu VIG	301.274.179	363.260.000						
Cộng	301.274.179	363.260.000	-	-	-	-	-	-

+ Thông tin bổ sung về số lượng cổ phiếu

Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
CP	CP
88.600	

09b. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số đầu kỳ (VND)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số cuối kỳ (VND)	Dự phòng
1. Đầu tư vào công ty liên kết	10.148.600.000	19.386.962.792		-	8.548.600.000	17.786.962.792		-
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	4.200.000.000	4.155.183.951			2.600.000.000	2.555.183.951		
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội (Cty LK gián tiếp)	5.948.600.000	15.231.778.841			5.948.600.000	15.231.778.841		
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	9.628.621.123		(105.158.108)	12.733.779.231	12.628.621.123		(105.158.108)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì	9.733.779.231	9.628.621.123		(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123		(105.158.108)
- Công ty CP Thế giới xe điện				3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
Cộng	19.882.379.231	29.015.583.915	(105.158.108)		21.282.379.231	30.415.583.915	(105.158.108)	

* Thông tin khác về Công ty liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ năm giữ	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	Hà Nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo ...
Công TY CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	Hà Nội	33,32%	33,32%	Xây dựng, thương mại, ...

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	115.320.478	36.915.244
Bảo hiểm xe ô tô	703.030	4.921.212
Chi phí thuê văn phòng, thuê kênh internet	40.094.004	34.758.405
Cộng	156.117.512	76.594.861

b . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	156.831.935	126.024.387
Chi phí thuê mặt nước	12.500.000	17.874.700
Cộng	169.331.935	143.899.087

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	3.138.461.539	3.507.692.308
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	15.795.000.000	16.965.000.000
Cty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng	22.317.500.000	23.502.500.000
Cộng	41.250.961.539	43.975.192.308

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư XDCB Miền Trung - Tây Nguyên	789.005.948	789.005.948	789.005.948	789.005.948
Công ty Long Đạt - (TNHH)			954.078.675	954.078.675
Công ty TNHH Thép và Thương mại Việt Ý Trần Đức Dũng	1.650.449.271	1.650.449.271	703.846.251	703.846.251
Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long	2.368.723.720	2.368.723.720		
Công ty TNHH Thép Sunrise Việt Nam	4.124.954.736	4.124.954.736		-
Người bán khác	5.406.708.549	5.406.708.549	4.059.164.972	4.059.164.972
Cộng	14.339.842.224	14.339.842.224	7.212.189.046	7.212.189.046

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm khác	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	612.873.580	3.661.692.396	1.892.253.342		2.382.312.634
Thuế Thu nhập cá nhân	118.540.024	65.387.268	62.562.935	5.472.646	115.891.711
Thuế thu nhập DN	7.194.984.978	13.999.232.489	1.691.351.067	3.460.086	19.499.406.314
Cộng	7.926.398.582	3.727.079.664	1.954.816.277	5.472.646	21.997.610.659

Giảm khác: giảm do thoái vốn tại công ty con

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a . Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	261.349.806	207.966.748
Tiền thuế sử dụng đất phải trả	24.408.127.100	10.763.217.500
Cộng	24.669.476.906	10.971.184.248

b . Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuế sử dụng đất phải trả	13.535.402.300	
Cộng	13.535.402.300	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

a . Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	39.196.137	42.828.543
Bảo hiểm y tế	10.492.573	9.326.932
Bảo hiểm thất nghiệp	3.079.197	3.683.605
Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam	1.062.072.179	1.062.072.179
Phải trả, phải nộp khác	14.540.703.575	18.583.309.455
Cộng	15.655.543.661	19.701.220.714

b . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar	12.000.000.000	12.000.000.000
Nhận tiền hợp tác đầu tư từ cá nhân		74.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	86.000.000.000

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Vietbank (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số PGDTDH.DN 01040914 ngày 04/9/2014 và Khế ước nhận nợ số PGDTDH.DN 01040315/KUNN02. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thương mại, kinh doanh bất động sản; Thời hạn và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: không; Khoản dư nợ vay phải trả hiện tại được ghi nhận theo Khế ước vay số PGDTDH.DN/KUNN 01, Lãi suất 9,0%/năm; Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; Kỳ hạn vay: 6 tháng.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ (VND)		Trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay tiền của Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	596.384.139	596.384.139		596.384.139		
- Vay tiền cá nhân			40.004.000.000		40.004.000.000	40.004.000.000
Cộng	596.384.139	596.384.139	40.004.000.000	596.384.139	40.004.000.000	40.004.000.000

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết biến động Vốn Chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 01)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	265.000.000.000	100%	265.000.000.000
Cộng	100%	265.000.000.000	100%	265.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	265.000.000.000	265.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	265.000.000.000	265.000.000.000

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.500.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

18.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự phòng tài chính cũ)	2.237.114.862	1.065.033.362
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	3.302.148.224	2.130.066.724

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

19. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	95.960.150.755	
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	55.146.701.349	48.408.871.238
Cộng	151.106.852.104	48.408.871.238

20. DOANH THU THUẦN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản	95.960.150.755	
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	55.146.701.349	48.408.871.238
Cộng	151.106.852.104	48.408.871.238

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	50.070.243.278	
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	53.304.247.995	45.477.810.390
Cộng	103.374.491.273	45.477.810.390
22. DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490.561.962	583.054.811
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.095.736.357	
Doanh thu từ hoạt động tài chính	18.856.825.432	8.397.470.980
Cộng	20.443.123.751	8.980.525.791
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	280.649.765	117.562.387
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(128.644.471)
Chi phí tài chính khác	1.265.569.744	8.070.120
+ Lợi ích từ công ty con đã thoái vốn	1.264.527.648	
+ Chi phí giao dịch chứng khoán	1.042.096	8.070.120
Cộng	1.546.219.509	(3.011.964)
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a . Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền công, tiền lương	76.683.378	
Chi phí khác	25.362.909	
	102.046.287	-
b . Chi phí quản lý	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền công, tiền lương	1.428.257.582	1.436.438.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.307.593	469.382.844
Chi phí khác	1.533.659.074	1.463.039.527
Trích chi phí lợi thế thương mại	2.724.230.769	1.539.230.769
Cộng	6.110.455.018	4.908.092.077
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	46.324.561.498	5.025.646.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	26.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.748,10	304,58

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	128.187.420.965	137.151.995.875
Phải thu khách hàng	76.205.679.669	22.068.670.922
Phải thu khác	68.616.906.219	86.694.289.759
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.808.254.113	9.643.298.336
Phải thu về cho vay dài hạn	92.618.889.705	73.018.939.705
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	301.274.179
Đầu tư tài chính dài hạn	30.415.583.915	29.016.996.925
Cộng	403.852.734.586	357.895.465.701

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán	14.339.842.224	7.212.189.046
Chi phí phải trả	24.669.476.906	10.971.184.248
Phải trả ngắn hạn khác	15.655.543.661	19.701.220.714
Phải trả dài hạn khác	12.000.000.000	86.000.000.000
Vay dài hạn	40.004.000.000	596.384.139
Cộng	111.668.862.791	129.480.978.147

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	5.000.000.000			5.000.000.000
Phải trả người bán	7.212.189.046			7.212.189.046
Chi phí phải trả	10.971.184.248			10.971.184.248
Phải trả khác	19.701.220.714			19.701.220.714
Vay dài hạn		596.384.139		596.384.139
Phải trả dài hạn khác		86.000.000.000		86.000.000.000
Cộng	42.884.594.008	86.596.384.139		129.480.978.147
Số cuối kỳ				
Vay và nợ ngắn hạn	5.000.000.000			5.000.000.000
Phải trả người bán	14.339.842.224			14.339.842.224
Chi phí phải trả	24.669.476.906			24.669.476.906
Phải trả khác	15.655.543.661			15.655.543.661
Vay dài hạn		40.004.000.000		40.004.000.000
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng				111.668.862.791

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch trả tiền vay			
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty Liên kết		
+ Trả tiền gốc vay		596.384.139	94.000.000
+ Trả tiền lãi vay		5.615.861	

1.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2015 như sau:

TT	Bên Liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị
1	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và VLXD Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu	3.931.975.639

1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT, TGD	173.181.020	170.540.000
Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Trần Xuân Đại Thắng	TV HĐQT, Phó TGD	173.410.574	167.269.677
Hồ Thanh Hương	TV Hội đồng quản trị	110.520.000	110.540.000
Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	91.850.680	
Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	142.952.533	
Dương Mạnh Tuấn	TV Hội đồng quản trị	45.016.623	
Cộng		712.914.807	475.349.677

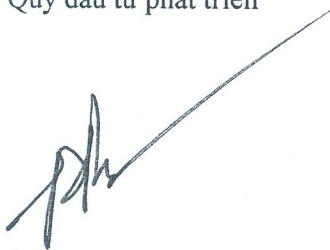
2 . SỐ LIỆU SO SÁNH

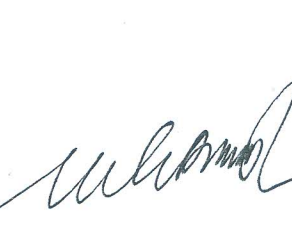
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính Quý II năm 2014 được lập bởi Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long.

3 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện điều chỉnh và phân loại lại một số chỉ tiêu của số dư đầu kỳ trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2015 cho phù hợp với các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, cụ thể:

	01/01/2015 VND <i>Sau điều chỉnh</i>	01/01/2015 VND <i>Trước điều chỉnh</i>
Tài sản	228.511.720.253	228.511.720.253
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		44.740.572.515
- Chứng khoán kinh doanh	301.274.179	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.643.298.336	-
- Các khoản phải thu khác		1.970.277.019
- Phải thu ngắn hạn khác	40.877.436.439	
- Hàng tồn kho	2.508.316.201	49.120.139.043
- Tài sản ngắn hạn khác		4.111.159.420
- Phải thu về cho vay dài hạn	73.018.939.705	
- Phải thu dài hạn khác	45.816.853.320	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.611.822.842	
- Đầu tư dài hạn khác		119.101.874.936
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	
- Tài sản dài hạn khác		9.467.697.320
Nguồn vốn	1.065.033.362	1.065.033.362
- Quỹ dự phòng tài chính		1.065.033.362
- Quỹ đầu tư phát triển	1.065.033.362	


Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015


Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm		509.385.855	6.505.715.909	873.170.345		7.888.272.109
2	Tăng trong kỳ	1.609.367.723				78.715.455	3.376.166.356
	- Do mua sắm						
	- Tăng khác	1.609.367.723				78.715.455	1.688.083.178
3	Giảm trong kỳ				208.181.818		208.181.818
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do hợp nhất				208.181.818		208.181.818
4	Số cuối kỳ	1.609.367.723	509.385.855	6.505.715.909	664.988.527	78.715.455	9.368.173.469
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ		229.672.969	5.400.252.292	618.355.500		6.248.280.762
2	Tăng trong kỳ	102.236.028	50.938.586	427.107.230	46.920.451	7.871.546	635.073.841
	- Do trích khấu hao TSCĐ	102.236.028	50.938.586	427.107.230	46.920.451	7.871.546	635.073.841
	- Do hợp nhất						
3	Giảm trong kỳ				208.181.818		208.181.818
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do hợp nhất				208.181.818		208.181.818
4	Số cuối kỳ	102.236.028	280.611.555	5.827.359.522	457.094.133	7.871.546	6.675.172.785
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ		279.712.886	1.105.463.617	254.814.845		1.639.991.348
2	Số cuối kỳ	1.507.131.695	228.774.300	678.356.387	207.894.394	70.843.910	2.693.000.684
	Giá trị tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			1.478.335.909	368.853.710		1.847.189.619



18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	165.000.000.000	989.269.170	989.269.170	3.602.669.640	55.548.783.136	226.129.991.116
2. Số tăng trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192	30.569.419.995	14.610.394.398	145.331.342.777
- Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	75.764.192	75.764.192		14.561.680.000	114.713.208.384
- Tăng do lãi		-	-	29.519.813.087	48.714.398	29.568.527.485
- Tăng do hợp nhất		-	-	1.049.606.908		1.049.606.908
3. Số giảm trong năm	0	0	0	731.347.165	240.645.043	971.992.208
- Phân phối lợi nhuận		-	-	723.056.768		723.056.768
- Giảm do hợp nhất		-	-		240.645.043	240.645.043
- Giảm vốn trong năm		-	-	8.290.397		8.290.397
4. Số cuối năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	33.440.742.470	69.918.532.491	370.489.341.685
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	33.440.742.470	69.918.532.491	370.489.341.685
2. Số tăng trong năm	-	1.172.081.500	-	46.351.513.901	13.440.364	47.537.035.765
- Tăng vốn trong năm		1.172.081.500				1.172.081.500
- Tăng do lãi		-	-	46.324.561.498	13.440.364	46.338.001.862
- Tăng do hợp nhất		-	-	26.952.403		26.952.403
3. Số giảm trong năm	-	-	-	3.190.326.000	4.006.869.477	7.197.195.477
- Phân phối lợi nhuận (**)		-	-	3.190.326.000		3.190.326.000
- Giảm vốn trong năm		-	-		4.006.869.477	4.006.869.477
4. Số cuối năm	265.000.000.000	2.237.114.862	1.065.033.362	76.601.930.371	65.925.103.378	410.829.181.973

(*) Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty điều chỉnh số liệu từ quỹ dự phòng đầu tư tài chính sang quỹ đầu tư phát triển

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 322/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 05/4/2015

